

Bản án: 670/2024/DS-PT

Ngày 22 - 8 - 2024

V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Hà Huy Cầu

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 246/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2514/2024/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh P, sinh năm 1973; địa chỉ: số F, đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Uyên T, sinh năm 1975; địa chỉ: số D, đường P, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số F, C, đường H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đỗ Viết Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: số D, đường K, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2023) (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Doãn L, sinh năm 1996; địa chỉ: khu đô thị M (Five S N), xã P, huyện C, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Doãn L: Luật sư Nguyễn Thanh V, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1956; địa chỉ: số F, C, đường H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị L1: Ông Đỗ Viết Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: số D, đường K, khu phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2023) (có mặt).

3. Bà Lê Lan Đ1, sinh năm 1979; địa chỉ: F, Thunderbird D, TX G – USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Lan Đ1: Bà Lê Uyên T, sinh năm 1975; địa chỉ: số D, đường P, Phường C, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số F, C, đường H, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2022) (có mặt).

4. Cháu Lê Thị Trúc Đ2, sinh ngày 01/11/2011 (vắng mặt);

Người đại diện theo pháp luật của cháu Lê Thị Trúc Đ2: Bà Nguyễn Thị Bích V1, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ liên hệ: số A, Phan Văn M, khu phố G, thị trấn B, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Bích V1: Ông Huỳnh Hà Quốc B, sinh năm 1984; địa chỉ: số B, Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ liên hệ: số A, Phan Văn M, khu phố G, thị trấn B, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/10/2022) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Bích L2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1948; địa chỉ: số F, C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

6. Bà Trương Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: số D, đường D, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Bích V1, sinh năm 1976; địa chỉ: số B, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ liên hệ: số A, Phan Văn M, khu phố G, thị trấn B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Bích V1: Ông Huỳnh Hà Quốc B, sinh năm 1984; địa chỉ: số B, Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ liên hệ: số A, Phan Văn M, khu phố G, thị trấn B, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 21/10/2022) (có mặt).

8. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1967 (vắng mặt);

9. Bà Đào Thị A, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số F, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

10. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1981 (vắng mặt);

11. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số G, P, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

12. Ông Đặng Bá T1, sinh năm 1965; địa chỉ: số C, khu phố Đ, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt);

13. Bà Lê Thị Ngọc M1, sinh năm 1965 (vắng mặt);

14. Bà Đặng Thị Huyền N1, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

15. Bà Nguyễn Lê Ngọc T2, sinh năm 1976 (vắng mặt);

16. Anh Phan Vũ K, sinh năm 2005 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

17. Cháu Phan Vũ K1, sinh năm 2008;

Người đại diện hợp pháp cháu Phan Vũ K1: Bà Nguyễn Lê Ngọc T2, sinh năm 1976; địa chỉ: khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là mẹ ruột (vắng mặt);

18. Ông Nguyễn Văn M2, sinh năm 1981; địa chỉ: số E, P, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt);

- **Người kháng cáo:** Bị đơn Lê Uyên T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Lan Đ1, Trần Thị L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P trình bày:**

Ông Lê Văn M3, sinh năm 1952, chết năm 2019, chung sống với bà Nguyễn Thị Kim L3 vào năm 1968. Quá trình chung sống, ông M3 và bà L3 có một người con chung là bà Nguyễn Thị Minh P. Ông M3 và bà L3 chung sống đến năm 1974 thì không còn chung sống với nhau cho khi ông M3 chết.

Sau khi không còn chung sống với bà L3 thì ông M3 chung sống với 02 người, cụ thể:

C1 sống với bà Trần Thị L1 từ năm 1975 và có 03 người con gồm:

1. Bà Lê Uyên T là bị đơn trong vụ án.

2. Ông Lê Doãn B1, chết năm 2008 có vợ là bà Trương Thị H, sinh năm 1979 (không có đăng ký kết hôn) và con là ông Lê Doãn L, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

3. Bà Lê Lan Đ1, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông M3 chung sống với bà L1 khoảng 10 năm thì ly hôn, có quyết định của Tòa án.

Sau khi ly hôn với bà L1 thì ông M3 còn chung sống với bà Nguyễn Thị Bích V1 có một người con là cháu Lê Thị Trúc Đ2. Ông M3 chung sống với bà V1 không có đăng ký kết hôn.

Sinh thời, ông M3 tạo lập được quyền sử dụng đất có diện tích 3.509,2m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3 và diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03896 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 27/6/2009 cho ông Lê Văn M3 cùng tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Ông M3 chết không để lại di chúc nên bà P yêu cầu chia di sản của ông M3 là quyền sử dụng đất có diện tích 3.509,2m² theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3 theo quy định của pháp luật cho các thừa kế của ông M3 gồm bà Nguyễn Thị Minh P, bà Lê Uyên T, ông Lê Doãn B1, bà Lê Lan Đ1 và cháu Lê Thị Trúc Đ2. Bà P yêu cầu được hưởng kỷ phần của mình bằng hiện vật. Đối với tài sản trên đất là căn nhà 03 gian có diện tích 122m², nhà 39m², nhà vệ sinh, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng, lưới B40, cây trồng là tài sản có trên đất của ông M3 thì bà P không tranh chấp, có trên đất của ai thì người đó được quản lý, sử dụng. Đối với tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đầu tư trên đất thì các thừa kế có nghĩa vụ hoàn lại giá trị theo kết quả định giá.

Đối với diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03896 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 27/6/2009 cho ông Lê Văn M3 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương thì bà P xin rút lại yêu cầu khởi kiện này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 29/3/2021 và biên bản làm việc ngày 21/10/2022, bị đơn bà Lê Uyên T trình bày:

Ông Lê Văn M3 chung sống với bà Trần Thị L1 (mẹ bà T) vào năm 1974, đến năm 1989, thì ly hôn theo Trích lục án dân sự ngày 09/5/1989. Ông M3 và bà L1 có 03 người con là bà Lê Uyên T; ông Lê Doãn B1, chết năm 2008 có vợ là bà Trương Thị H, sinh năm 1979 và con là ông Lê Doãn L và bà Lê Lan Đ1.

Ngoài ra, cha bà T còn chung sống với bà Nguyễn Thị Kim L3 có một người con là bà Nguyễn Thị Minh P và chung sống với bà Nguyễn Thị Bích V1 có một người con là cháu Lê Thị Trúc Đ2.

Sinh thời, cha bà T tạo lập được quyền sử dụng đất có diện tích 3.687,5m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp cho ông Lê Văn M3 ngày 03/10/2008. Còn đối với diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương thì bà T không biết vì sinh thời cha bà T (ông M3) chỉ giao cho bà T giữ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T thống nhất chia di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 đối với diện tích 3.687,5m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ

2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho 05 người con ông M3 gồm bà Nguyễn Thị Minh P, bà Lê Uyên T, bà Lê Lan Đ1, ông Lê Doãn B1 và cháu Lê Thị Trúc Đ2. Còn đối với diện tích 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương mà bà P chứng minh được cũng chia theo quy định pháp luật cho 05 người con của ông M3.

Ngày 10/7/2023, bà Lê Uyên T ủy quyền cho ông Đỗ Viết Đ, tại đơn thông báo ý kiến của bị đơn ngày 24/7/2023, ngày 11/8/2023, ngày 30/8/2023; đơn xin gia hạn thời hạn thông báo ý kiến của bị đơn Lê Uyên T ngày 18/8/2023; đơn thông báo ý kiến của bị đơn ngày 08/9/2023, ngày 16/10/2023, ngày 17/10/2023, ngày 20/10/2023 và quá trình tố tụng bị đơn bà T với ông Đỗ Viết Đ thống nhất trình bày:

Bản thân bị đơn và bà Trần Thị L1, bà Lê Lan Đ1 luôn mong muốn hòa giải, giải quyết vụ án trên tinh thần thượng tôn pháp luật, phù hợp với đạo đức xã hội, vì lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

Bị đơn và bà Trần Thị L1, bà Lê Lan Đ1 không có đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập nhằm mục đích phản tố ai, khởi kiện ai về nội dung gì. Do đó, chúng tôi không có nghĩa vụ phải chứng minh nhưng chúng tôi được pháp luật của Nhà nước cho phép có quyền chứng minh, cung cấp thông tin, tài liệu, căn cứ, chứng cứ chứng minh sự tồn tại của quyền, lợi ích hợp pháp của chúng tôi có liên quan trong vụ án để Tòa án xem xét, giải quyết vụ án đúng pháp luật.

Theo quy định của pháp luật, người nào có đơn khởi kiện, có đơn yêu cầu độc lập để yêu cầu Tòa án giải quyết thì người đó phải công khai chứng cứ và có nghĩa vụ pháp lý, phải tự chứng minh yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập của họ là có căn cứ và đúng pháp luật.

Bị đơn trình bày nguồn gốc di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 để lại: ông Lê Văn M3 (cha ruột bà T, đã chết ngày 11/3/2019) kết hôn và chung sống với bà Trần Thị L1 (mẹ ruột bà T) vào năm 1974, đến năm 1989 thì ly hôn theo Trích lục án dân sự ngày 09/5/1989. Ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1 có 03 người con ruột là bà Lê Uyên T, ông Lê Doãn B1 (đã chết ngày 24/12/2008), bà Lê Lan Đ1.

Ông Lê Văn M3 là con út (con ruột) của ông bà nội bà T là ông Lê Văn C2 (đã chết ngày 22/02/1968) và bà Phạm Thị Đ3 (đã chết năm 1995), ông M3 được ông bà nội cho thửa đất tại xã A có diện tích 8.100m². Ông M3 đã kê khai đất đai và được cơ quan có thẩm quyền là Hội đồng đăng ký ruộng đất xã A cấp Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 794/ĐKRĐ đề ngày 13/12/1983. Số diện tích 8.100m² đất này (có nhà trên đất) là tài sản chung của cha mẹ bà T trong hôn nhân hợp pháp từ năm 1974 đến năm 1989, được điều chỉnh theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và năm 1986.

Ông nội bà T chết trước khi cha mẹ bà T kết hôn, bà nội bà T chết sau khi cha mẹ bà T ly hôn, khi bà nội còn sống thì bà cũng nói rõ với cha mẹ bà T là cho cha mẹ bà T thửa đất làm tài sản chung. Cha mẹ bà T thỏa thuận thửa đất là tài sản chung. Cha mẹ bà T chung sống với nhau trong thời kỳ hôn nhân được 15 năm, vun đắp cho gia đình, tạo lập và sửa chữa nhà cửa để ở, có ba người con chung và cùng

nuôi dạy các con trên chính thửa đất nêu trên. Khi cha mẹ bà T ly hôn theo Trích lục án dân sự ngày 09/5/1989, do cha mẹ bà T không tranh chấp nhà đất, do cha mẹ bà T chưa làm thủ tục đề nghị Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cha mẹ bà T không đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung đối với thửa đất này mà để cha mẹ bà T tự giải quyết với nhau về sau trong nội bộ gia đình.

Từ ngày 13/12/1983 đến khi ông M3 chết vào ngày 11/3/2019, ông M3 đã chuyển nhượng diện tích 4.628,9m² lấy tiền sử dụng cho mục đích cá nhân của ông M3, mẹ bà T không tranh chấp số diện tích đất này với ông M3.

Đối với số diện tích đất còn lại, ông M3 có làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật và được Nhà nước công nhận là thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, thị trấn (nay là phường) D, huyện (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM827622, số vào sổ H03104 đề ngày 03/10/2008, hiện trạng thực tế diện tích còn lại là 3.471,1m² và nhà trên đất vẫn là tài sản chung của cha mẹ bà T trong hôn nhân hợp pháp từ năm 1974 đến năm 1989, được điều chỉnh theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và năm 1986.

Trước khi mất, ông M3 đã bàn giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên và giấy tờ liên quan cho bà L1 và bà T giữ, quản lý giấy tờ cùng thửa đất nêu trên, bà T cũng có chứng kiến ông M3 công nhận thửa đất và nhà trên đất là tài sản chung của cha mẹ bà T. Ông M3 không để lại di chúc. Tài sản nhà đất đang bị tranh chấp trong vụ án này là tài sản hợp pháp của những người thân ruột thịt trong gia đình bà T gồm: cha bà T là ông Lê Văn M3 (đã chết), mẹ bà T là bà Trần Thị L1, bà Lê Uyên T, em trai bà T là ông Lê Doãn B1 (đã chết), em gái bà T là bà Lê Lan Đ1.

Căn cứ pháp lý để chứng minh cho ý kiến của bị đơn gồm:

Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Như vậy, theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, tài sản có trước, trong, sau khi cưới (kết hôn) đều là tài sản chung của vợ chồng.

Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “*Khi ly hôn, cấm đòi trả của*”. Như vậy, theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959, là pháp luật cấm vợ và/hoặc chồng đòi trả lại tài sản khi vợ chồng ly hôn.

Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định “*Khi ly hôn, việc chia tài sản sẽ căn cứ vào sự đóng góp về công sức của mỗi bên, vào tình hình tài sản và tình trạng cụ thể của gia đình, lao động trong gia đình được kể như lao động sản xuất. Khi chủ phải bảo vệ quyền lợi của người vợ của con cái và lợi ích của việc sản xuất*”.

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được cho chung*”.

Chứng cứ pháp lý để chứng minh cho ý kiến của bị đơn gồm: bản sao Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 794/ĐKRĐ đề ngày 13/12/1983 của ông Lê Văn M3 (bị đơn đang giữ bản chính; bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM827622 (bị đơn đang giữ bản chính); bản sao giấy khai sinh Lê Uyên T; bản sao Trích lục án dân sự ngày 09/5/1989; bản sao giấy khai tử ông Lê Văn M3; bản sao giấy khai tử ông Lê Văn C2; bản sao giấy khai tử bà Phạm Thị Đ3; bản sao giấy khai sinh Lê Doãn B1; bản sao giấy khai sinh Lê Lan Đ1.

Bà Nguyễn Thị Minh P, những đương sự liên quan khác trong vụ án nếu có yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế trong vụ án này thì họ phải thực hiện nghĩa vụ tự chứng minh theo quy định pháp luật, chứng minh cho cơ quan Tòa án có thẩm quyền và chứng minh cho bị đơn, bà Trần Thị L1, bà Lê Lan Đ1 được biết các căn cứ pháp lý, chứng cứ pháp lý mà khi căn cứ vào chứng cứ đó thì yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết của họ là đúng pháp luật và họ có quyền được nhận kỷ phần thừa kế.

Những đương sự liên quan khác trong vụ án nếu có yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề khác liên quan thì bị đơn cũng yêu cầu họ phải thực hiện nghĩa vụ tự chứng minh và công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật. Trong vụ án này, nếu người nào chứng minh được rằng yêu cầu của họ là đúng pháp luật và được Tòa án công nhận thì bị đơn và người thân trong gia đình của bị đơn (bà Trần Thị L1, bà Lê Lan Đ1) luôn nhất trí ủng hộ.

Bị đơn đề nghị chia di sản thừa kế như sau:

+ Thừa đất có diện tích 3.471,1m² và nhà ở, tài sản trên đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1. Bà L1 sở hữu ½, ông M3 sở hữu ½.

+ Phần di sản do ông Lê Văn M3 sở hữu để lại (phần ½ nêu trên) được chia cho ba người thừa kế theo pháp luật: bà Lê Uyên T, bà Lê Lan Đ1, ông Lê Doãn B1. Do ông Lê Doãn B1 đã chết, nên phần của ông Lê Doãn B1 do bà Trần Thị L1 được hưởng.

Trong trường hợp nếu có phát sinh người thừa kế khác theo quy định của pháp luật và được Tòa án công nhận, thì phần di sản do ông Lê Văn M3 sở hữu để lại (phần ½ nêu trên) được chia đều cho những người thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn đề nghị bán đất, nhà ở, tài sản trên đất để phân chia bằng tiền mặt.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lan Đ1 trình bày:*

Ông Lê Văn M3 chung sống với bà Trần Thị L1 (mẹ bà L1) vào năm 1974, đến năm 1989, thì ly hôn theo Trích lục án dân sự ngày 09/5/1989. Ông M3 và bà L1 có 03 người con là bà Lê Uyên T; ông Lê Doãn B1, chết năm 2008 có vợ là bà Trương Thị H, sinh năm 1979 và con là ông Lê Doãn L; bà Lê Lan Đ1. Ngoài ra, cha bà Đ1 còn chung sống với bà Nguyễn Thị Kim L3 có một người con là Nguyễn Thị Minh P và chung sống với bà Nguyễn Thị Bích V1 có một người con là cháu Lê Thị Trúc Đ2. Sinh thời, cha bà Đ1 có tạo lập được quyền sử dụng đất có diện tích 3.687,5m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T,

phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp cho ông Lê Văn M3 ngày 03/10/2008. Còn đối với diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương thì bà Đ1 không biết vì sinh thời cha bà Đ1 chỉ giao cho bà Lê Uyên T giữ một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đ1 thống nhất chia di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 đối với diện tích 3.687,5m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho 05 người con ông M3 gồm bà P, bà Lê Uyên T, bà Lê Lan Đ1, ông Lê Doãn B1 và cháu Lê Thị Trúc Đ2. Còn đối với diện tích 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 12AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương mà bà P chứng minh được là tài sản của cha bà Đ1 thì bà Đ1 cũng đề nghị chia theo quy định pháp luật cho 05 người con của ông M3. Tuy nhiên, do bà Đ1 là người có quốc tịch nước ngoài không thể đứng tên bất động sản ở Việt Nam nên đối với kỷ phần bà Đ1 được hưởng (bà Đ1 nhận bằng hiện vật) thì bà Đ1 đề nghị giao lại cho bà Lê Uyên T và bà T không phải thanh toán giá trị kỷ phần cho bà Đ1. Do bà Đ1 không ở Việt Nam nên để thuận tiện cho việc tham gia tố tụng của mình tại Tòa án thì bà Đ1 sẽ ủy quyền cho bà Lê Uyên T thay bà Đ1 tham gia vụ án, nếu không ủy quyền cho bà T thì bà Đ1 sẽ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Ngày 25/10/2022, bà Lê Lan Đ1 ủy quyền cho bà Lê Uyên T. Người đại diện hợp pháp của bà Lê Lan Đ1 là bà Lê Uyên T trình bày: Thống nhất với phần trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn bà T là ông Đỗ Viết Đ.

- Tại biên bản làm việc ngày 21/10/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày:

Bà L1 chung sống với ông Lê Văn M3 vào năm 1974, đến năm 1989 thì ly hôn theo Trích lục án dân sự ngày 09/5/1989. Ông M3 và bà L1 có 03 người con là bà Lê Uyên T; ông Lê Doãn B1, chết năm 2008 có vợ là bà Trương Thị H (không có đăng ký kết hôn) và con là Lê Doãn L; bà Lê Lan Đ1. Tài sản mà các bên đang tranh chấp, bà L1 không có tạo lập mà là tài sản ông M3 có được sau khi ly hôn với bà L1. Nay ông M3 chết, bà L1 không có yêu cầu độc lập, bà L1 chỉ yêu cầu nhận kỷ phần của con bà L1 là ông B1 vì ông B1 đã chết.

Ngày 27/7/2023, bà Lê Thị L4 ủy quyền cho ông Đỗ Viết Đ. Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 trình bày: Thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của người đại diện hợp pháp của bị đơn bà T là ông Đỗ Viết Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê Thị Trúc Đ2 do ông Huỳnh Hà Quốc B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Bích V1 chung sống với ông Lê Văn M3 vào năm 2009, quá trình chung sống có một con chung là cháu Lê Thị Trúc Đ2, sinh ngày 01/11/2011. Bà V1 và ông M3 không có đăng ký kết hôn.

Sinh thời, ông M3 tạo lập được quyền sử dụng đất có diện tích 3.509,2m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 cùng căn nhà trên đất và diện tích đất

1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ông M3 chết không để lại di chúc. Do vậy, bà V1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của cháu Đ2 yêu cầu chia diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3 cho các thừa kế theo pháp luật của ông M3 gồm bà P, bà T, bà Đ1, ông B1 và cháu Đ2. Đối với tài sản trên đất thì không tranh chấp, thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn. Quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, bà V1 đã nộp đơn yêu cầu độc lập nhưng chưa được Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, giải quyết. Sau phiên hòa giải ngày 24/7/2023, bà V1 là người đại diện hợp pháp cho cháu Đ2 đã có yêu cầu độc lập và đã được Tòa án thụ lý. Bà V1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của cháu Đ2 yêu cầu chia diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3 cho các thừa kế theo pháp luật của ông M3 gồm bà P, bà T, bà Đ1, ông B1 và cháu Đ2. Đối với tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã đầu tư trên đất thì các thừa kế có nghĩa vụ hoàn lại giá trị theo kết quả định giá.

Đối với diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03896 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 27/6/2009 cho ông Lê Văn M3, bà V1 với tư cách đại diện theo pháp luật của cháu Đ2 không tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Doãn L trình bày:

Ông Lê Doãn B1 (mất ngày 24/12/2008) là con của ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1, ông B1 chung sống với mẹ ông L là bà Trương Thị H vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn và có một mình ông L là con. Ngoài ông L thì ông B1 không có người con nào khác. Nay ông B1 mất, với tư cách là người thừa kế thế vị của ông B1 thì ông L yêu cầu được nhận kỷ phần của ông B1 được chia. Ông L không tranh chấp tài sản trên đất. Ông L thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà V1 với tư cách là người đại diện theo pháp luật của cháu Đ2.

Chúng cứ chứng minh là giấy khai sinh của Lê Doãn L do ông B1 đứng ra khai ký vào giấy khai sinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L3 trình bày:

Bà L3 xác định tài sản mà các bên tranh chấp thì không có liên quan đến bà L3, bà L3 yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Q và bà Đào Thị A thống nhất trình bày:

Năm 2004, vợ chồng ông Q, bà A có thuê đất của ông Lê Văn M3, thuê đất trồng. Sau đó, vợ chồng ông Q dựng nhà tạm (gồm 03 căn nhà tạm) có kết cấu kèo sắt, cột sắt, vách tôn, mái tôn, cửa khung sắt và tôn, có một phần kèo cây, nền gạch

men và nền xi măng. Hợp đồng thuê đất giữa hai bên là hợp đồng miệng, không có giấy tờ (giá thuê từ 700.000 đồng/tháng đến nay là 9.000.000 đồng/tháng). Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vợ chồng ông Q không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với dãy nhà tạm (03 căn nhà tạm) thì đề nghị các con của ông M3 phải bồi hoàn giá trị dãy nhà tạm cho vợ chồng ông Q. Ông Q, bà A có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M2 trình bày:

Năm 2015, ông M2 có thuê đất trống của ông Lê Văn M3. Sau đó, ông M2 xây dựng căn nhà cấp IV có kết cấu gạch xây tô, kèo sắt, mái tôn, lợp la phong, nền gạch men, cửa gỗ và căn nhà tạm có kết cấu cột sắt, kèo sắt, mái tôn, vách tôn, nền bê tông. Việc thuê đất giữa ông M3 với ông M2 có lập giấy tờ nhưng hiện nay đã bị thất lạc, giá thuê hàng tháng là 5.000.000 đồng/tháng. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông M2 không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với căn nhà cấp IV và nhà tạm thì đề nghị các con của ông M3 hoàn trả giá trị tài sản theo kết quả định giá cho ông M2. Thời điểm Tòa án thẩm định thì trên nhà của ông M2 thuê của ông M3 có ông Nguyễn Hữu P1 và bà Lê Thị S là nhân viên làm gỗ của ông M2. Hiện nay ông P1 và bà S không còn ở trên căn nhà trên nên đề nghị Tòa án không đưa ông P1 và bà S vào tham gia tố tụng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn C và bà Bùi Thị N thống nhất trình bày:

Năm 2009, ông C và bà N có thuê của ông M3 phần đất và làm nhà tạm có kết cấu mái tôn, cột sắt tròn, kèo sắt, vách tôn, cửa khung sắt, lưới B40 nền bê tông để bán than đá. Nay có tranh chấp thì yêu cầu các thừa kế ông M3 bồi thường giá trị căn nhà tạm cho vợ chồng ông C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Bá T1, bà Lê Thị Ngọc M1, bà Đặng Thị Huyền T3 thống nhất trình bày:

Năm 2015, ông T1 thuê của ông M3 phần diện tích đất trống và sau đó xây dựng căn nhà cấp IV có kết cấu tường gạch xây tô, kèo sắt, lợp tôn, có la phong, nền gạch men, cửa sắt kính, phía trước có mái che có kết cấu trụ sắt tròn, kèo sắt, mái tôn, nền xi măng, la phong bằng mút xốp, cửa sắt hộp. Hiện tại, ông T1 cho bà M1 cùng con bà M1 là bà T3 thuê lại, ông T1 không có ý kiến gì về vụ án, ông T1 đề nghị Tòa không triệu tập ông T1.

Bà M1 và bà N1 yêu cầu các con ông M3 bồi thường giá trị sửa chữa căn nhà cấp IV đã thuê gồm 02 phòng ngủ và nhà vệ sinh, cửa cổng, sàn rửa chén.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lê Ngọc T2 trình bày:

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2023, bà T2 trình bày: sau khi ông M3 chết, bà T2 cùng các con về ở trên căn nhà của ông M3. Quá trình quản lý, sử dụng căn nhà, bà T2 có sửa chữa một số hạng mục trong căn nhà với số tiền khoảng 300.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Vũ K trình bày:

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Vũ K nhưng anh K không có ý kiến phản hồi đối với nội dung vụ

án. Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Vũ K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng anh K vắng mặt không có lý do. Đồng thời cũng không có ý kiến và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12. Bà Nguyễn Thị Minh P thống nhất theo kết quả đo đạc tại Bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 07/6/2023 và kết quả định giá ngày 16/8/2023 và đề nghị Hội đồng xét xử làm căn cứ giải quyết vụ án. Đối với tài sản của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trên đất, có trên phần đất của người nào được nhận thì người đó có trách nhiệm thanh toán, còn đối với khoản sửa chữa của bà T2 là bà T2 tự sửa chữa để phục vụ cho nhu cầu của bà T2 nên không đồng ý hỗ trợ, bồi thường cho bà T2. Bà P yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Đối với tài sản trên đất là căn nhà 03 gian có diện tích 122m², nhà 39m², nhà vệ sinh, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng, lưới B40, cây trồng là tài sản có trên đất của ông M3 thì bà P không tranh chấp, có trên đất của ai thì người đó được quản lý, sử dụng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Uyên T đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 là ông Đỗ Viết Đ trình bày: đối với kết quả đo đạc tại Bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 07/6/2023 và kết quả định giá ngày 16/8/2023 thì không có ý kiến. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì không đồng ý, giữ ý kiến trình bày của ông Đ có tại hồ sơ đã gửi cho Tòa án. Tài sản trên đất chia cho 03 người con của ông M3.

Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Trúc Đ2 là ông Huỳnh Hà Quốc B vẫn giữ yêu cầu độc lập, ông B xác định nộp tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có yêu cầu đối với thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 nhưng do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa thụ lý. Sau đó, người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Trúc Đ2 đã có đơn yêu cầu độc lập gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Trúc Đ2 xác định không tranh chấp đối với thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào đơn yêu cầu độc lập đã nộp tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương làm căn cứ giải quyết vụ án. Ông B thống nhất theo kết quả đo đạc tại Bản đồ phục vụ giải quyết tranh chấp ngày 07/6/2023 và kết quả định giá ngày 16/8/2023 đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ giải quyết vụ án. Đối với tài sản của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trên đất, có trên phần đất của người nào được nhận thì người đó có trách nhiệm thanh toán, còn đối với khoản sửa chữa của bà T2 là bà T2 tự sửa chữa để phục vụ cho nhu cầu của bà T2 nên không đồng ý hỗ trợ, bồi thường cho bà T2. Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Trúc Đ2 yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật, trường hợp không chia được bằng hiện vật thì yêu cầu nhận bằng giá trị. Đối với tài sản trên đất là căn nhà 03 gian có diện tích 122m², nhà 39m², nhà vệ sinh, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng, lưới B40, cây trồng là tài sản có trên đất của

ông M3 thì người đại diện hợp pháp cháu Đ2 không tranh chấp, có trên đất của ai thì người đó được quản lý, sử dụng.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lan Đ1 là bà Lê Uyên T thống nhất theo phần trình bày của ông Đỗ Viết Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Doãn L trình bày: đề nghị được hưởng kỷ phần thừa kế của ông Lê Doãn B1. Đối với tài sản trên đất là căn nhà 03 gian có diện tích 122m², nhà 39m², nhà vệ sinh, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng, lưới B40, cây trồng là tài sản có trên đất của ông M3 thì ông L không tranh chấp, có trên đất của ai thì người đó được quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lê Ngọc T2 trình bày: bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc sửa chữa căn nhà như lời trình bày của bà tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2023. Bà không yêu cầu trả lại số tiền đã sửa chữa căn nhà. Bà về quản lý căn nhà, thờ cúng ông bà từ năm 2020 nên yêu cầu các thừa kế của ông M3 khi phân chia di sản thì mỗi người hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng cho bà để bà có thể có nơi ở mới, xem như là công sức gìn giữ di sản của bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M2 trình bày: ông Nguyễn Hữu P1, bà Lê Thị S là người ông M2 thuê, sau khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ thì ông P1, bà S không còn làm việc cho ông M2 nên ông M2 đề nghị Hội đồng xét xử không đưa ông P1, bà S vào tham gia tố tụng. Ông M2 yêu cầu các thừa kế của ông M3 thanh toán lại giá trị tài sản cho ông M2 theo kết quả định giá ngày 16/8/2023.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N trình bày: vợ chồng bà N, ông C có thuê đất và cất căn nhà tạm để bán than, nay có tranh chấp thì yêu cầu các con của ông M3 thanh toán lại giá trị nhà tạm cho vợ chồng ông bà theo kết quả định giá ngày 16/8/2023.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 7 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

- Căn cứ Điều 26; Điều 37; Điều 147, Điều 153, Điều 157; Điều 165, Điều 227; Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 100, 166, 167, 203 Luật Đất đai năm 2013

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P về yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố

D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/6/2009 cho ông Lê Văn M3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P đối với bị đơn bà Lê Uyên T về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích V1 là người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Trúc Đ2 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

4. Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 là diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² (trong đó có 229,2m² đất ODT) thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Chia di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 bằng hiện vật như sau:

- Cháu Lê Thị Trúc Đ2 được nhận thừa kế với diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn M2 xây dựng gồm: nhà cấp IV có diện tích 50m² (kí hiệu A1), nhà tạm có diện tích 230,5m² (kí hiệu A2).

+ Tài sản do ông Đặng Bá T1 xây dựng, bà M1 và N1 sửa chữa gồm: nhà có diện tích 32,6m² (kí hiệu A3), mái tole có diện tích 71,2m² (kí hiệu A4).

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N xây dựng gồm: một phần nhà tạm có diện tích 15,6m² (kí hiệu A5)

(Vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Ông Lê Doãn L được nhận thừa kế với diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N xây dựng gồm phần nhà tạm có diện tích 104,4 m² (kí hiệu B1).

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn M2 xây dựng gồm một phần nhà tạm có diện tích 38,2m² (kí hiệu B2)

+ Tài sản của ông Lê Văn M3: phần nhà vệ sinh có diện tích 16,7m² (kí hiệu B3).

(Vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà Nguyễn Thị Minh P được nhận thừa kế với diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Trần Văn Q và bà Đào Thị A xây dựng gồm phần nhà tạm có diện tích 9,7m² (kí hiệu C1) và diện tích 31,3m² (kí hiệu C2).

+ Tài sản của ông Lê Văn M3: nhà vệ sinh có diện tích 3,4m² (kí hiệu C3); nhà có diện tích 31,6m² (kí hiệu C4) và nhà ba gian có diện tích 84,5m² (kí hiệu C5) và phần hàng rào lưới B40 có trên đất.

(Vị trí C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà Lê Lan Đ1 và bà Lê Uyên T mỗi người được nhận thừa kế diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ghi nhận sự nguyện của bà Lê Lan Đ1 về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà Lê Uyên T. Như vậy, kỷ phần bà Lê Uyên T được nhận có diện tích là 1.388,44m² (trong đó có 91,68m² đất ODT) và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Trần Văn Q và bà Đào Thị A xây dựng gồm phần nhà tạm có diện tích 108,3m² (kí hiệu D1) và nhà có diện tích 23m² (kí hiệu D2).

+ Tài sản của ông Lê Văn M3: phần nhà 03 gian có diện tích 37,7m² (kí hiệu D3) và phần nhà có diện tích 7,4m² (kí hiệu D4), phần hàng rào lưới B40 có trên đất, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng có diện tích 208,4m².

Đối với cây trồng có trên đất của ai được phân chia thì người được được sở hữu.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai đối với quyền sử dụng đất hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

5. Về thanh toán giá trị tài sản:

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không tranh chấp và không yêu cầu thanh toán giá trị tài sản của ông Lê Văn M3, có trên đất của ai được phân chia thì người đó được quyền sở hữu.

- Bà Nguyễn Thị Minh P có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Trần Văn Q và Đào Thị A với số tiền là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

- Bà Lê Uyên T có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Trần Văn Q và Đào Thị A với số tiền là 118.549.340 đồng (một trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

- Ông Lê Doãn L có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N số tiền là 64.164.240 đồng (sáu mươi bốn triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi đồng) và thanh toán cho ông Nguyễn Văn M2 số tiền là 30.264.660 đồng (ba mươi triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

- Cháu Lê Thị Trúc Đ2 có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn M2 số tiền 266.236.100 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn một trăm đồng); bồi thường giá trị tài sản cho ông Đặng Bá T1, bà Lê Thị Ngọc M1 và bà Đặng Thị Huyền N1 số tiền 103.640.040 đồng (một trăm lẻ ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn không trăm bốn mươi đồng); bồi thường giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N số tiền 9.587.760 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Ông Trần Văn Q, bà Đào Thị A, Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N, ông Đặng Bá T1, bà Lê Thị Ngọc M1 và bà Đặng Thị Huyền N1 và ông Nguyễn Văn M2 có

trách nhiệm giao tài sản cùng quyền sử dụng đất cho các thừa kế được chia nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí, phần thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 11/12/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L1 (do ông Đỗ Viết Đ làm đại diện theo ủy quyền) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, cho rằng diện tích 3.471,1m² mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1 nên đề nghị được phân chia theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lan Đ1 (do bà Lê Uyên T làm đại diện theo ủy quyền) và ngày 21/12/2023, bị đơn bà Lê Uyên T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Cụ thể: Xác định diện tích 3.471,1m² mà nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1. Yêu cầu người thuê đất của ông M3 cung cấp chứng cứ chứng minh quyền về tài sản của họ để buộc những người thừa kế theo pháp luật của ông M3 phải bồi thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Uyên T4 và người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị L1 là ông Đỗ Viết Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì cho rằng quyền sử dụng đất với diện tích 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương được bố mẹ ông M3 cho 02 vợ chồng vào năm 1983 nên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1. Vì thế đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T4, bà L1 và bà Đ2.

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh P và các luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Lê Doãn L và Lê Thị Trúc Đ2 cho rằng diện tích 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của ông bà từ trước năm 1975. Đến năm 1983 ông M3 chỉ thay mặt gia đình đi đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 794/ĐKRĐ ngày 13/12/1983. Năm 1989 giữa ông Lê Văn M3 và bà Trần Thị L1 thỏa thuận ly hôn, tuy nhiên theo trích lục Thuận tình ly hôn không thể hiện tài sản chung là quyền sử dụng đất nêu trên. Đến năm 2008 ông M3 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đã thực hiện quyền của người sử dụng đất như chuyển nhượng, tặng cho nhiều lần nhưng bà L1 không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì. Vì thế Tòa sơ thẩm xác định diện tích 3.471,1m² là tài sản riêng của ông Lê Văn M3 là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Về nguồn gốc tài sản là thửa đất số 4332, các đương sự kháng cáo cho rằng thửa đất là tài sản chung của vợ chồng ông M3 và bà L1, được cha mẹ ông M3 cho trong thời kỳ hôn nhân (1974 – 1989) và đã được kê khai trong Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất năm 1983. Do đó, bà L1 có quyền sở hữu một phần thửa đất này. Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008 cho ông M3, nguồn gốc đất là do ông bà để lại trước năm 1975, thời điểm ông M3 đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M3 và bà L1 đã ly hôn. Trong quá trình sử dụng đất đến khi qua đời, ông M3 thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất mà không có ai tranh chấp hay khiếu nại nào. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất là tài sản riêng của ông M3 là có căn cứ.

Do thửa đất là tài sản riêng của ông M3, không phải tài sản chung của vợ chồng ông M3 và bà L1 nên bà L1 không có quyền trong việc chia di sản thừa kế của ông M3. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các quy định của pháp luật về thừa kế để chia di sản cho các con của ông M3 là phù hợp.

Về việc bồi thường cho người thuê đất: Theo quy định tại Điều 592 Bộ luật Dân sự 2015, người thuê đất có quyền yêu cầu người cho thuê đất bồi thường thiệt hại do người cho thuê đất vi phạm hợp đồng thuê đất gây ra. Trong trường hợp này, việc người thừa kế nhận lại đất đai sẽ chấm dứt hợp đồng thuê đất giữa ông M3 và người thuê đất. Do đó, người thừa kế có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho người thuê đất, bao gồm cả giá trị công trình xây dựng trên đất. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả định giá ngày 16/8/2023 để xác định giá trị tài sản cần bồi thường là phù hợp.

Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của kháng cáo của bà Lê Uyên T4, bà Lê Lan Đ1, bà Trần Thị L1 và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn Lê Uyên T4 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị L1, Lê Lan Đ1 đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê Thị Trúc Đ2 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 là quyền sử dụng đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân N (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3.

Trong vụ án có người tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lan Đ1 có địa chỉ: F, Thunderbird D, TX G – USA.

Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xác định đây là vụ án “Tranh chấp thừa kế tài sản” còn thời hiệu khởi kiện và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 38 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như Lê Lan Đ1 và Lê Thị Trúc Đ2 vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tham gia phiên tòa. Những có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 27/6/2009 cho ông Lê Văn M3.

Do đó Tòa sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là đúng quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về hàng thừa kế của ông Lê Văn M3:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Tòa sơ thẩm xác định hàng thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn M3 gồm bà Nguyễn Thị Minh P, bà Lê Uyên T4, bà Lê Lan Đ1, ông Lê Doãn B1 và cháu Lê Thị Trúc Đ2. Do ông Lê Doãn B1 (chết năm 2008, chết trước ông Lê Văn M3) nên ông Lê Doãn L là thừa kế thế vị của ông Lê Doãn B1 là có căn cứ, đúng quy định tại 651, Điều 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về di sản:

[3.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P, người đại diện hợp pháp của cháu Đ2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Doãn L xác định di sản của ông Lê Văn M3 là quyền sử dụng đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ số 2AB12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3.

[3.2] Bị đơn bà Lê Uyên T4, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lan Đ1 và bà Trần Thị L1 kháng cáo cho quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M3 và bà L1, di sản của ông M3 chỉ là ½ quyền sử dụng đất nêu trên, ½ quyền sử dụng đất còn lại là của bà Trần Thị L1.

Chứng cứ chứng minh là Giấy chứng nhận đã đăng ký ruộng đất số 794/ĐKRĐ ngày 13/12/1983 của Hội đồng đăng ký ruộng đất.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Căn cứ vào hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3 thể hiện nguồn gốc đất của ông Lê Văn K2 và bà Nguyễn Thị D (là cha mẹ ruột của ông Lê Văn M3) để lại. Ngày 05/7/2008, ông M3 đăng ký, kê khai thửa đất số 4331, 4332, tờ bản đồ 2AB-12 với diện tích 6.305,9m², nguồn gốc đất do ông bà để lại từ trước năm 1975, theo hồ sơ có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Lê Văn M3 và trích lục quyết định dân sự. Như vậy, thời điểm ông M3 đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông M3 và bà L1 đã ly hôn. Bà T4, bà L1, bà Đ1 căn cứ vào tờ kê khai đất để cho rằng đất là tài sản chung của ông M3.

Tuy nhiên tại thời điểm này ông M3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2008, ông M3 đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông M3 thực hiện các quyền của chủ sử dụng đất, không ai khiếu nại, tranh chấp, trong các giao dịch, chuyển nhượng, tặng cho (trong đó có tặng cho bà Lê Uyên T4) thì đều cá nhân ông M3 thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho này. Đồng thời, tại Trích lục quyết định về công nhận thuận tình ly hôn vào năm 1989 không thể hiện phần diện tích 3.471,7m² là tài sản chung của vợ chồng.

Do đó Tòa sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất với diện tích 3.471,1m² thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H03104 do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 03/10/2008 cho ông Lê Văn M3 là tài sản riêng của ông Lê Văn M3 là có căn cứ.

[4.2] Ông Lê Văn M3 chết không để lại di chúc nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia di sản là quyền sử dụng đất có diện tích 3.509,2m² theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² (trong đó có 229,2m² đất ODT) thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương cho các đồng thừa kế bằng hiện vật là có căn cứ theo quy định tại Điều 650 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về tài sản trên đất:

[5.1] Đối với tài sản là di sản của ông Lê Văn M3 theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2023 gồm có căn nhà 03 gian có diện tích 122m², nhà 39m², nhà vệ sinh, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng, lưới B40, cây trồng thì các đương sự không tranh chấp, nếu ai được chia đất gắn với tài sản nào thì người đó được sử dụng, không cần đền bù giá trị tài sản cho đồng thừa kế khác. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự là đúng quy định.

[5.2] Đối với tài sản của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10/3/2023 có trên đất gồm:

Phần nhà tạm của ông Trần Văn Q, bà Đào Thị A có diện tích 178,8m², theo định giá có giá trị 153.821.640 đồng.

Phần nhà tạm của ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N có diện tích 120m², theo định giá có giá trị 73.752.000 đồng.

Phần nhà cấp IV của ông Đặng Bá T1 có diện tích 32,6m², theo định giá có giá trị 87.491.880 đồng và mái tole có diện tích 71,2m², theo định giá có giá trị 16.148.160 đồng.

Phần nhà cấp IV của ông Nguyễn Văn M2 có diện tích 50m², theo kết quả định giá có giá trị 84.095.000 đồng; nhà tạm có diện tích 268,8m² có giá trị thành tiền 212.405.760 đồng.

Tòa sơ thẩm xác định những người có quyền lợi nghĩa vụ nêu trên là những người có hợp đồng thuê đất của ông Lê Văn M3. Tài sản trên đất thuê là thuộc quyền sở hữu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tài sản trên đều được xây dựng khi ông M3 còn sống, ông M3 không phản đối. Do đó khi phân chia di sản, tài sản nêu trên có trên đất của ai được phân chia thì người đó phải bồi thường giá trị tài sản cho những người đã xây dựng công trình trên đất theo giá trị của Hội đồng định giá đã định và sẽ được sở hữu các tài sản nêu trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn đơn Lê Uyên T4 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Thị L1, Lê Lan Đ1.

[6] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Doãn L và cháu Lê Thị Trúc Đ2 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[8] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Uyên T4 và bà Lê Lan Đ1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị L1, thuộc diện người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị L1, bà Lê Uyên T4 và Lê Lan Đ1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2023/DS-ST ngày 7 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tuyên xử:

- Căn cứ Điều 26; Điều 37; Điều 147, Điều 153, Điều 157; Điều 165, Điều 227; Điều 244, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 609, 611, 612, 613, 614, 616, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 100, 166, 167, 203 Luật Đất đai năm 2013

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P về yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 1.008,4m² thuộc thửa đất số 4367, tờ bản đồ số 2AB.12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) D, tỉnh Bình Dương cấp ngày 27/6/2009 cho ông Lê Văn M3.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh P đối với bị đơn bà Lê Uyên T4 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bích V1 là người đại diện hợp pháp của cháu Lê Thị Trúc Đ2 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

4. Xác định di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 là diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 3.471,1m² (trong đó có 229,2m² đất ODT) thuộc thửa đất số 4332, tờ bản đồ 2AB12 tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Chia di sản thừa kế của ông Lê Văn M3 bằng hiện vật như sau:

- Cháu Lê Thị Trúc Đ2 được nhận thừa kế với diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn M2 xây dựng gồm: nhà cấp IV có diện tích 50m² (kí hiệu A1), nhà tạm có diện tích 230,5m² (kí hiệu A2).

+ Tài sản do ông Đặng Bá T1 xây dựng, bà M1 và N1 sửa chữa gồm: nhà có diện tích 32,6m² (kí hiệu A3), mái tole có diện tích 71,2m² (kí hiệu A4).

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N xây dựng gồm: một phần nhà tạm có diện tích 15,6m² (kí hiệu A5)

(Vị trí A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Ông Lê Doãn L được nhận thừa kế với diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N xây dựng gồm phần nhà tạm có diện tích 104,4 m² (kí hiệu B1).

+ Tài sản do ông Nguyễn Văn M2 xây dựng gồm một phần nhà tạm có diện tích 38,2m² (kí hiệu B2)

+ Tài sản của ông Lê Văn M3: phần nhà vệ sinh có diện tích 16,7m² (kí hiệu B3).

(Vị trí B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà Nguyễn Thị Minh P được nhận thừa kế với diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Trần Văn Q và bà Đào Thị A xây dựng gồm phần nhà tạm có diện tích 9,7m² (kí hiệu C1) và diện tích 31,3m² (kí hiệu C2).

+ Tài sản của ông Lê Văn M3: nhà vệ sinh có diện tích 3,4m² (kí hiệu C3); nhà có diện tích 31,6m² (kí hiệu C4) và nhà ba gian có diện tích 84,5m² (kí hiệu C5) và phần hàng rào lưới B40 có trên đất.

(Vị trí C trên sơ đồ bản vẽ kèm theo)

- Bà Lê Lan Đ1 và bà Lê Uyên T4 mỗi người được nhận thừa kế diện tích đất 694,22m² (trong đó có 45,84m² đất ODT) tọa lạc tại khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Ghi nhận sự nguyện của bà Lê Lan Đ1 về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà Lê Uyên T4. Như vậy, kỷ phần bà Lê Uyên T4 được nhận có diện tích là 1.388,44m² (trong đó có 91,68m² đất ODT) và được sở hữu các tài sản gắn liền trên đất gồm:

+ Tài sản do ông Trần Văn Q và bà Đào Thị A xây dựng gồm phần nhà tạm có diện tích 108,3m² (kí hiệu D1) và nhà có diện tích 23m² (kí hiệu D2).

+ Tài sản của ông Lê Văn M3: phần nhà 03 gian có diện tích 37,7m² (kí hiệu D3) và phần nhà có diện tích 7,4m² (kí hiệu D4), phần hàng rào lưới B40 có trên đất, trụ cổng, bàn thiên, sân xi măng có diện tích 208,4m².

Đối với cây trồng có trên đất của ai được phân chia thì người được được sở hữu.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai đối với quyền sử dụng đất hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

5. Về thanh toán giá trị tài sản:

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự về việc không tranh chấp và không yêu cầu thanh toán giá trị tài sản của ông Lê Văn M3, có trên đất của ai được phân chia thì người đó được quyền sở hữu.

- Bà Nguyễn Thị Minh P có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Trần Văn Q và Đào Thị A với số tiền là 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng).

- Bà Lê Uyên T4 có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Trần Văn Q và Đào Thị A với số tiền là 118.549.340 đồng (một trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi đồng).

- Ông Lê Doãn L có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N số tiền là 64.164.240 đồng (sáu mươi bốn triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm bốn mươi đồng) và thanh toán cho ông Nguyễn Văn

M2 số tiền là 30.264.660 đồng (ba mươi triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

- Cháu Lê Thị Trúc Đ2 có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn M2 số tiền 266.236.100 đồng (hai trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn một trăm đồng); bồi thường giá trị tài sản cho ông Đặng Bá T1, bà Lê Thị Ngọc M1 và bà Đặng Thị Huyền N1 số tiền 103.640.040 đồng (một trăm lẻ ba triệu sáu trăm bốn mươi nghìn không trăm bốn mươi đồng); bồi thường giá trị tài sản cho ông Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N số tiền 9.587.760 đồng (chín triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

Ông Trần Văn Q, bà Đào Thị A, Nguyễn Văn C và bà Bùi Thị N, ông Đặng Bá T1, bà Lê Thị Ngọc M1 và bà Đặng Thị Huyền N1 và ông Nguyễn Văn M2 có trách nhiệm giao tài sản cùng quyền sử dụng đất cho các thừa kế được chia nêu trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị L1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Lê Uyên T4 và bà Lê Lan Đ1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000039 ngày 26/12/2023 (bà T4) và Biên lai thu số 0000054 ngày 18/01/2024 (bà Đ1) của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

[4] Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Bình Dương; (1)
- VKSND tỉnh Bình Dương; (1)
- Cục THADS tỉnh Bình Dương; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- NLQ; (18)
- Lưu VT (6), HS (2) T.33 (BA 36)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Long